

ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TÂN HỌC NAM KỲ TRƯỚC NĂM 1930

HUỲNH BÁ LỘC

Trí thức tân học Nam Kỳ đã ra đời với tư cách đội ngũ vào những năm đầu thế kỷ XX, cụ thể là từ sau Thế chiến thứ nhất (1919). Với sự ra đời đó, đội ngũ trí thức đã tham gia và đóng góp trên nhiều lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp của xã hội. Những hoạt động đặc trưng kiểu trí thức về xã hội, chính trị cũng được hình thành và ngày càng phát triển (như tranh luận, diễn thuyết; lập hội nhóm, hoạt động chính trị). Các hoạt động nghề nghiệp và hoạt động chính trị, xã hội đã giúp trí thức khẳng định vị thế trong xã hội Nam Kỳ, cũng như góp phần vào cuộc vận động khai minh và giải phóng cho dân tộc.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu thế kỷ XX, khi một tầng lớp người Việt chịu ảnh hưởng của tân học⁽¹⁾ ra đời, thuật ngữ *trí thức* cũng bắt đầu xuất hiện và ngày càng được sử dụng phổ biến. Từ đó đến nay đã có rất nhiều định nghĩa về trí thức trong các từ điển và các nghiên cứu (xem thêm Trần Hữu Quang, 2016). Tựu trung người trí thức được xác định dựa vào các tiêu chí: (1) Học vấn, trình độ (trí thức); (2) Lao động, nghề nghiệp (chuyên môn, sản phẩm trí thức); (3) Tính xã hội trong hoạt động (đóng góp, xây dựng, thực hiện hoặc phản biện chính sách, các vấn đề xã hội). Trong bài viết này, tác giả cũng dựa vào các tiêu chí trên để nghiên cứu, vì cho rằng cách hiểu này phù hợp với những đặc trưng về trình độ và các lĩnh vực hoạt động cụ thể của trí thức tân học Nam

Kỳ trong thời kỳ đang nghiên cứu. Ngoài ra, tiêu chí thứ ba có thể xem như là cơ sở để đánh giá và phân loại trí thức trên đặc tính xã hội.

Trí thức luôn là một lực lượng quan trọng trong xã hội. Tại Nam Kỳ thuộc Pháp, trí thức đã góp sức lớn vào cuộc vận động khai minh và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đặc biệt với những hình thức hoạt động công khai. Trí thức Nam Kỳ đã thực sự trở thành những người dẫn dắt quần chúng từ những năm dài trước cách mạng. Tìm hiểu sự ra đời và khảo sát diện mạo của tầng lớp trí thức trong quá trình hình thành đội ngũ của nó sẽ giúp hiểu rõ hơn những nền tảng để trí thức trở thành một lực lượng quan trọng trong giai đoạn này.

2. NHỮNG THÀNH TỐ GÓP PHẦN HÌNH THÀNH ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TÂN HỌC NAM KỲ

2.1. Tổ chức hệ thống giáo dục của người Pháp tại Nam Kỳ

Huỳnh Bá Lộc. Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngay sau khi chiếm được một phần Nam Kỳ, người Pháp đã thành lập tại Nam Kỳ một số trường, như: Trường Bá Đa Lộc (1861), Trường Sư phạm Sài Gòn (1871). Sau khi hoàn tất việc chinh phục Nam Kỳ bằng vũ lực, người Pháp bắt đầu tổ chức hệ thống giáo dục ở Nam Kỳ với 58 trường học, 1.368 học sinh, trong đó có 2 trường của Giáo hội (Phan Trọng Báu, 2006, tr. 39). Đến tháng 3-1879, Lafont, đô đốc thủy quân Pháp tại Đông Dương lại ký Quyết định tổ chức giáo dục ở Nam Kỳ theo hệ thống 3 cấp, thành lập Sở Học chính Nam Kỳ, đặt chương trình giáo dục Pháp - Việt đầu tiên. Theo Quyết định này, Nam Kỳ có 20 trường cấp một, sáu trường cấp hai và hai trường trung học (Chasseloup - Laubat và Bá Đa Lộc), các trường làng vẫn được duy trì nhưng có sự kiểm soát của chính quyền (Phan Trọng Báu, 2006, tr. 48).

Vào năm 1906 và năm 1917, chính quyền thuộc địa Pháp tiến hành hai cuộc cải cách, xây dựng tương đối hoàn chỉnh hệ thống giáo dục ở Đông Dương. Cuộc cải cách lần thứ nhất cho phép hệ thống trường Hán học tiếp tục tồn tại, đồng thời xây dựng hệ thống trường Pháp - Việt. Cuộc cải cách lần thứ hai (từ ngày 21/12/1917), ban hành bộ Học chính tổng quy (Règlement général de Instruction – publique), chính thức xóa bỏ nền học cũ và xây dựng nền học mới.

Chương trình giảng dạy trong hệ thống trường Pháp - Việt được gọi là chương trình bản xứ, tuy nhiên

chương trình này thực chất giống chương trình tú tài của Pháp. Khi học xong hệ trung học, học sinh có thể dự thi để lấy bằng tú tài. Trong chương trình, tiếng Pháp luôn là môn đứng đầu các môn xã hội. Bên cạnh đó, qua các năm, học sinh còn phải học các môn như lịch sử Pháp, văn học Pháp. Đến thời Toàn quyền Maurice Long (1920 - 1922), chính quyền thực dân tiếp tục phát triển các trường sư phạm, đưa giáo viên người Pháp qua dạy ở nhiều cấp học.

Tại Nam Kỳ, hệ thống giáo dục các cấp của Pháp được mở rộng. Pháp lập thêm nhiều trường trung học, trong đó có những trường khá nổi tiếng như: Trung học Taberd (1872, trường tư của Giáo hội), Trung học Le Myre de Vilers (1880, còn gọi là Trung học Mỹ Tho, sau đổi là Trường Nguyễn Đình Chiểu), Trung học Pháp - Hoa (1913), Trường Nữ học Sài Gòn - Áo tím (1913), Trường Trung học tư P. Doumer (1934) Trung học Chasseloup - Laubat Saigon. Bên cạnh các trường phổ thông, Pháp cũng thiết lập thêm một số trường dạy nghề, kỹ thuật, như các trường Mỹ nghệ ở Gia Định (1901), Biên Hòa (1903) và Thủ Dầu Một, Trường Nông nghiệp Bến Cát, Trường Cơ khí Á Châu, Trường Kỹ nghệ Thực hành... Ngoài ra còn có một số cơ sở nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Giống cây trồng Thủ Dầu Một, Viện Vi trùng học tại Sài Gòn (1891), Viện Nghiên cứu Nông nghiệp và kỹ nghệ Sài Gòn (1898). Các trường trung học, trường dạy nghề và các Viện đã đào tạo khá nhiều trí thức

cho Nam Kỳ. Trong các trường có nhiều giáo sư người Việt nổi tiếng như Diệp Văn Cương, Nguyễn Văn Mai, Nguyễn Văn Bá, Nguyễn Thành Giung, Cao Hữu Đính... Trường Trung học Chasseloup - Laubat Saigon là nơi quy tụ nhiều học sinh giỏi như Nguyễn Bính, Trần Ngọc Ẩn, Phan Văn Hùm, Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Thạch, Châu Văn Đặng, Tân Hàm Nghiệp, Vương Hồng Sển... (Nguyễn Q. Thắng, 1998, tr. 165). Bên cạnh đó, nhiều sinh viên Nam Kỳ còn theo học các trường bậc cao đẳng và đại học do Pháp lập ra ở Hà Nội.

Đầu thế kỷ XX, do điều kiện lịch sử đặc thù, Nam Kỳ cũng là nơi có nhiều du học sinh sang học các trường đại học, cao đẳng ở Pháp. Trong số du học sinh này, một số được học bổng của chính quyền thuộc địa, một số do gia đình tự túc kinh phí. Du học có lúc trở thành phong trào lôi cuốn nhiều thanh niên trí thức tham gia. Chỉ tính riêng trong hai năm 1925 - 1926, ở Nam Kỳ đã có 394 người sang Pháp du học, bằng toàn bộ số người Đông Dương sang Pháp du học trong 20 năm trước đó. Năm 1929, trong các trường đại học của Pháp có 660 sinh viên Việt Nam theo học (Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Quốc Bảo, 2001, tr. 116). Dù có nhiều mục đích khác nhau, nhưng nhiều người trong số các du học sinh đã đạt được trình độ cao, khi về nước đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực hoạt động tại Nam Kỳ.

2.2. Cuộc vận động Minh Tân và các phong trào đấu tranh yêu nước ở Nam Kỳ đầu thế kỷ XX

Vào đầu thế kỷ XX, sự tiếp thu văn hóa giáo dục phương Tây hết sức sôi nổi và hăng hái thông qua các phong trào dân tộc dân chủ ở Nam Kỳ, như: Minh Tân (tức phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ), Đông Du, dưới sự lãnh đạo của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cùng nhiều chí sĩ như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền (Bắc Kỳ), Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp (Trung Kỳ), Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu (Nam Kỳ).

Các nhân sĩ cấp tiến tích cực ủng hộ phong trào chung, tổ chức các hoạt động thương nghiệp, báo chí nhằm gây tài chính ủng hộ thanh niên sang Nhật du học (Đông Du). Năm 1908 số du học sinh ở các tỉnh Nam Kỳ lên đến trên 100 người, trong khi cả Việt Nam có khoảng 200 người. Một số du học sinh sau này đã trở về Nam Kỳ hoạt động như Nguyễn Háo Vĩnh, Trương Công Thoại, Đỗ Văn Y...

Cùng với phong trào Đông Du, phong trào Minh Tân tại Nam Kỳ cũng phát triển mạnh với nhiều cơ sở kinh tế ra đời, như: Chiêu Nam lâu, Hăng Xà bông Canard, Nam Trung khách sạn, Minh Tân khách sạn, Tân Hưng hóa công nghệ, Nam Kỳ Minh Tân công nghệ, Minh Tân thương cuộc, Nam Kỳ thương cuộc, Nam Mỹ Thạnh thương quán, Y Dược công ty, Nam Hòa Ước Lập hỏa thuyền, Công ty Nam Chấn Thành, Nam Hòa Lợi, Tể Nam khách sạn... tại Sài Gòn, Chợ Lớn, và nhiều tỉnh thành Nam Bộ (Nguyễn Q. Thắng, 2006, tr. 511). Sau đó, một số nghiệp đoàn kinh tế cũng ra đời như Nghiệp

đoàn Canh nông Mỹ Tho (1912), Long Xuyên và Cần Thơ (1919), Vĩnh Long (1922), Biên Hòa và Bà Rịa (1927)... (R. B. Smith, 1972, tr. 478).

Các cơ sở của Minh Tân hướng đến hoạt động duy tân về kinh tế và tương trợ trên tinh thần dân tộc. Chiêu Nam lâu được thành lập nhằm làm “nơi chiêu hiền đãi sĩ, nơi gặp gỡ các anh hùng hào kiệt ba miền, nơi tá túc của những nhà ái quốc Bắc Trung lưu lạc vào Nam, nơi giúp đỡ phương tiện tiền bạc cho những thanh niên yêu nước” (Nguyễn Q. Thắng, 2006, tr. 514). Không chỉ chú trọng các hoạt động kinh tế, phong trào Minh Tân còn thành lập Hội Khuyến học Nam Kỳ và Hội Khuyến học ở các địa phương (1905) nhằm khuyến khích, giúp đỡ thanh niên Nam Kỳ trong việc học tập ở trong nước và nước ngoài. Những gương mặt tiêu biểu cho phong trào Minh Tân là Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Khương (1860 - 1931), Nguyễn Thị Xuyên (1856 - 1940), Lương Khắc Ninh (1862 - 1943), Nguyễn Chánh Sắt (1869 - 1947), Đặng Thúc Liêng (1867 - 1945). Hai tờ báo Nông cổ mĩn đàm và Lục tỉnh tân văn có thể được xem là cơ quan ngôn luận của phong trào vì tinh thần cổ vũ cho đổi mới.

Phong trào Minh Tân đã để lại những dấu ấn đặc trưng trong quá trình hình thành đội ngũ trí thức tân học. Những nhà Minh Tân đã chủ động chuyển sang những giá trị của tân học. Dù phong trào còn sử dụng các sách báo từ Trung Quốc, Nhật Bản, nhưng về tinh thần thì dứt khoát tiếp nhận việc

học tập tri thức, khoa học theo lối học mới của phương Tây. Điều lệ của Hội Khuyến học Cần Thơ đã ghi: “giúp cho hội viên học hỏi trau dồi kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa của nước Pháp bằng mọi phương tiện” (Sơn Nam, 2007, tr. 311). Song song đó, phong trào Minh Tân đã tạo nên một thái độ chính trị trong trí thức, mang tinh thần dân tộc rõ nét. Chẳng hạn việc sử dụng chữ Quốc ngữ không chỉ là chuyện của ngôn ngữ, giáo dục, mà còn là tinh thần văn hóa, chính trị quốc gia.

Ý niệm về kinh tế cũng thay đổi. Hình ảnh những sĩ phu cấp tiến bắt tay vào các hoạt động kinh doanh, buôn bán và những nhà tư sản dân tộc nổi lên cạnh tranh trực tiếp với người Hoa, người Pháp là những dấu hiệu về sự trỗi dậy của một tinh thần dân tộc mạnh mẽ. Người Pháp cũng từng nhận xét: “Người bản xứ ở đâu đâu cũng thiết tha muốn bước theo con đường kỹ nghệ của chúng ta và tổ chức với những công cụ hiện đại” (Nguyễn Công Bình, 1959, tr. 59).

2.3. Những ảnh hưởng còn lại của Nho học, đặc biệt là tinh thần yêu nước.

Cho đến năm 1905, công cuộc tổ chức giáo dục tân học của người Pháp vẫn còn gặp phải sự phản kháng của sĩ phu cựu học. Với Nam Kỳ lúc bấy giờ, văn hóa truyền thống được xem là “điểm tựa, chỗ dựa chống lại chính sách đồng hóa của người Pháp” (Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 1999, tr. 68).

Tuy nhiên, thực tế là giữa hai thể hệ trí thức cựu học và tân học có những mối dây gắn kết chặt chẽ. Nhiều người theo tân học xuất thân từ gia đình cựu học, quan lại hoặc nho sĩ; hoặc lớn lên từ những ngôi trường làng của các thầy đồ. Nhiều trí thức mang trong mình cả hai nền giáo dục cựu học và tân học, vừa được bồi dưỡng văn hóa và tinh thần yêu nước truyền thống, vừa được tiếp thu những tư tưởng văn hóa hiện đại. Sự hội tụ của cả hai nền giáo dục này có cả ở những trí thức thuộc lớp đầu như Bùi Quang Chiêu, Huỳnh Khương Ninh, Trần Chánh Chiếu..., và những người thuộc lớp sau như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Trần Huy Liệu, Phan Khôi, Nguyễn Phan Long... chưa kể đến một đội ngũ cựu tù chính trị bị Pháp “an trí” tại các tỉnh, như Lê Đại, Võ Hoàn, Nguyễn Quyền, Nguyễn Quang Diêu, Trương Gia Mô... Đó là những trí thức có nhiều ảnh hưởng trong thanh niên, học sinh ở các thành thị và nông thôn Nam Kỳ lúc bấy giờ.

3. SỐ LƯỢNG VÀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TÂN HỌC NAM KỲ

Người trí thức thì thời nào và ở đâu cũng có. Nhưng để trí thức trở thành một lực lượng chính trị - xã hội và xác lập được vị thế trong đời sống chính trị xã hội thì phải trải qua một quá trình. Rất khó để lập một bảng số liệu về trí thức Nam Kỳ, tuy nhiên thông qua những con số của chính quyền thực dân Pháp về giáo dục, ta có thể thấy sự tăng lên về số lượng người học,

người dạy và các ngành nghề qua các năm, tạo nên một đội ngũ được đào tạo trong nước, qua đó có thể ước lượng bước đầu về đội ngũ trí thức⁽²⁾.

Năm 1913 số học sinh tiểu học trường công Nam Kỳ là 48.131 người (con số này ở Bắc Kỳ là 34.292 người, ở Trung Kỳ là 15.051 người). Đến năm 1924, Nam Kỳ có tất cả 72.709 học sinh (Hồ Sơn Diệp, 2003, tr. 24). Và vào năm 1930 trong 1.419 xã ở Nam Kỳ, có 1.591 trường công lập với 250 giáo viên người Pháp và 3.800 giáo viên người Việt và tháng 6/1930 có 138.330 học sinh ghi danh học. Về khối tư thực năm 1930 có 32.543 học sinh ghi danh học. Tất nhiên, trong số các giáo viên và học sinh theo học tại các trường của Pháp có cả người Việt và người Pháp, nhưng tỉ lệ người Việt là giáo viên ngày càng tăng cao; còn trong số học sinh thì học sinh người Việt vẫn chiếm đại bộ phận. Theo Nguyễn Đình Thống (2012, tr. 95) thì trí thức ở Việt Nam vào năm 1929 nằm trong khoảng gần 40 vạn người, gồm: 12.000 giáo viên, 335.545 học sinh, 23.000 viên chức và hàng trăm sinh viên các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề).

Trong giai đoạn đầu thuộc địa, số người Việt Nam đi học Tây học rất ít, vì nhiều lý do, nhưng từ năm 1919 trở đi, con số này đã tăng cao. Vương Hồng Sển (1992, tr. 120), một trí thức tân học Nam Kỳ lúc bấy giờ, đã nhận xét: “kể từ năm 1923, học sinh đã đông hơn trước, và nhà nhà đua nhau cho con đi học chữ Tây chớ không

tránh né gượng gạo như thuở trước đệ nhất thế chiến Âu Châu 1914 - 1918”. Theo thống kê của Phủ Toàn quyền Đông Dương năm 1939, tỉ lệ người đi học trên tổng số dân ở Việt Nam là 1,44% (Phan Trọng Báu, 2006, tr. 173), trong khi ở Nam Kỳ, cá biệt như Bến Tre, khoảng năm 1927 tỉ lệ học sinh trên số dân đã đạt tới 9,95% (Phan Trọng Báu, 2006, tr. 172).

Như vậy có thể thấy từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Nam Kỳ, do số người đi học tân học ngày càng tăng, nên trí thức tân học đã có số lượng nhất định và hoạt động trên hầu khắp các lĩnh vực từ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, văn học nghệ thuật đến kinh tế, chính trị, báo chí. Có thể nói, trí thức Nam Kỳ đã hình thành nên một đội ngũ.

Khi xét về trình độ trường lớp, trí thức Nam Kỳ có một sự phân rải ở khắp các bậc học từ tiểu học, trung học đến cao đẳng, đại học - sau đại học (trong nước hay ở Pháp). Khi tốt nghiệp trường Trung học như Mỹ Tho, học sinh có thể lấy bằng Đệ nhất cấp (premier degreé) và làm các công việc thông ngôn ở địa phương; những người tốt nghiệp trường Chasseloup - Laubat Sài Gòn có thể lấy bằng cao hơn là Đệ nhị cấp (Deuxième degreé) hoặc Thành chung (Diploma supérieur), điều kiện tối thiểu để gia nhập các ngạch hành chính Nam Kỳ và Phủ Toàn quyền. Pháp cũng ban hành quy chế về tú tài bản xứ năm 1927. Tuy nhiên, việc xem xét trình độ của trí thức nếu chỉ dựa trên tiêu chí trường

lớp có lẽ cũng chưa thật khách quan. Theo Trần Văn Giàu: “lúc bấy giờ nói trí thức không phải chỉ nói đến những cử nhân, tiến sĩ; họ ít ỏi, có thể đếm được bằng lòng tay. Nói trí thức lúc bấy giờ là nói tất cả những người tây học, những người không làm việc tay chân mà làm việc trí óc, làm việc bàn giấy, làm việc dạy học ở cấp 1, cấp 2, cấp 3...” (Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình, 1988, tr. 292).

Theo một nghiên cứu của E. Osborne, người mà trong một khảo sát đã cho biết giai đoạn 1860 - 1885 ở Nam Kỳ chỉ có khoảng hơn 10 người được người Pháp xem như những người thuộc giới tinh hoa (élite). Nhưng đến thời điểm 1943, E. Osborne đã cung cấp một danh sách 141 người thuộc nhóm này trong một tiểu sử có nhan đề *Souverains et Notabilités d'Indochine* (Các chủ nhân và các nhân sĩ Đông Dương), họ làm việc ở các vị trí hành chính, tòa án, công chức cấp cao của chính quyền thực dân (xem Smith, 1972, tr. 459-482)⁽³⁾. Nhiều người Việt đã giữ một số chức vụ cao cấp hoặc có chân trong các Hội đồng, có trình độ tri thức cao, có thể gia nhập “làng Tây” (tức nhập quốc tịch Pháp). Tiêu chuẩn nhập tịch thể hiện “trình độ đồng hóa” của người bản xứ⁽⁴⁾. Trong nhiều năm, số lượng người Việt nhập Pháp tịch có đến 3/5 là ở Nam Kỳ (Nguyễn Thế Anh, 2008, tr. 164).

4. NHỮNG HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TÂN HỌC NAM KỲ

4.1. Hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp

Về nghề nghiệp, hoạt động của đội ngũ trí thức Nam Kỳ có thể chia theo các nhóm: 1) những người làm việc trong các cơ quan, công sở hành chính; 2) những người hoạt động trong các cơ quan thuộc các lĩnh vực như giáo dục, y tế, kỹ thuật, giao thông; 3) những người hoạt động tự do trên lĩnh vực kinh tế, khoa học, y học, báo chí, xuất bản, văn học nghệ thuật...; ngoài ra là một số trí thức hành nghề khác.

Nhóm công chức, viên chức trong bộ máy chính quyền thực dân

Đối tượng này có thể bao gồm hai nhóm: nhóm thuộc ngạch công chức cao cấp và nhóm viên chức hành chính.

Nhóm công chức cao cấp gồm những người từ tri huyện (hạng nhì) trở lên, hoặc các thẩm phán được bổ nhiệm. Để làm tri huyện, họ phải thi kiểm tra tiếng Pháp và kiến thức về tổ chức hành chính, đã có một số năm làm thư ký văn phòng ở cấp tỉnh, ở phủ Thống đốc hoặc đã là Chánh tổng hạng nhất (Nguyễn Phan Quang, 1998, tr. 39). Tiêu biểu cho nhóm công chức cao cấp là các ông: Trần Chánh Chiêu, hàm đốc phủ sứ; Hồ Biểu Chánh người thụ phong nhiều chức vụ của Pháp; Ngô Minh Chiêu, hàm đốc phủ sứ, người khai đạo Cao Đài (R. B. Smith, 1972, tr. 476). Trong các năm 1938 - 1939, Nam Kỳ có đến 159 viên chức Việt Nam thuộc ngạch cán bộ cao cấp (cadre supérieur). Sự thành

đạt của họ có mối liên hệ mật thiết với chính quyền thực dân. Vì vậy, Smith (1972, tr. 460) đã từng nhận định: “giới tinh hoa Việt Nam tại Nam Kỳ đã lệ thuộc rất nhiều vào người Pháp, có lẽ không tránh khỏi như thế”. Từ năm 1921, Pháp bổ nhiệm nhiều thẩm phán người Việt để xét xử các vụ án bằng tiếng Việt (nhưng vẫn theo hình luật Pháp). Tiêu biểu trong số này là “quan tòa” Đỗ Hữu Try. Ngoài ra, trong nhóm công chức cao cấp còn có những người làm việc trong quân đội Pháp, như Thái Văn Chánh, Nguyễn Văn Xuân, Trần Văn Đôn.

Nhóm viên chức hành chính bao gồm các thư ký tại công sở, tư sở và các thông ngôn, thuộc viên hiện diện ở khắp Nam Kỳ. Để được nhận vào các vị trí này, họ phải có bằng Thành chung trở lên. Theo Vương Hồng Sển, (1992, tr. 170), nhóm viên chức này thường có ý nghĩ rằng: “người công chức, nếu làm đúng vai tuồng, đều trải thân giúp nước, nước đó mà cũng là xã hội đó. Người vai lớn làm việc lớn, ích quốc lợi dân;... Người vai nhỏ gánh việc nhỏ...”. Nhưng nhìn chung họ “rất sợ bị tình nghi mình làm chính trị, nói theo thời đó là làm cách mạng...” (Vương Hồng Sển, 1992, tr. 135).

Nhóm viên chức chuyên môn về giáo dục, y tế, luật, kỹ thuật, khoa học...

Đây là nhóm những người có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng tại Hà Nội hay tại Pháp. Đó là thế hệ những kỹ sư, kiến trúc sư, bác sĩ, luật sư, nhà giáo đầu tiên của Nam Kỳ trong số

khoảng 2 đến 3 nghìn người làm việc trong các lĩnh vực khoa học, văn hóa, báo chí ở Việt Nam thời thuộc địa (Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Quốc Bảo, 2001, tr. 103). Tiêu biểu trong nhóm này có các kỹ sư, kiến trúc sư, như: Kha Vạn Cân, Lưu Văn Lang, Nguyễn Ngọc Bích; các bác sĩ, dược sĩ, như: Hồ Vĩnh Ký (bác sĩ, luật sư), Nguyễn Văn Hoài (bác sĩ chuyên khoa tâm thần), Henrrige Bùi Quang Chiêu (con Bùi Quang Chiêu, nữ bác sĩ Việt Nam đầu tiên), Nguyễn Văn Thịnh, Phạm Ngọc Thạch, Lê Quang Trinh, Trần Quang Đệ...; đội ngũ hành nghề tư vấn luật, luật sư, như: Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh, Diệp Văn Kỳ, Dương Văn Giáo, Nguyễn Hữu Thọ, Trịnh Đình Thảo, Thái Văn Lung...; các giáo chức: Nguyễn Văn Bá, Nguyễn Văn Vỹ, Nguyễn Thành Giung...

Những công chức, viên chức chuyên môn thường làm việc theo “chức trách” và chuyên môn của mình. Tuy có học vấn cao, nhưng họ cũng thường khi bị người Pháp đối xử coi thường, thiếu ôn hòa (Lại Nguyên Ân, 2003, tr.181). Phần lớn họ có tinh thần dân tộc và tham gia tích cực vào các phong trào cải cách hay cách mạng trong nước⁽⁵⁾.

Nhóm trí thức hoạt động tự do

Dưới thời thuộc địa, trí thức Nam Kỳ đã sớm biết sử dụng báo chí và xuất bản phẩm để nói lên tiếng nói của mình. Từ rất sớm, Nam Kỳ đã xuất hiện những tờ báo về chính trị xã hội danh tiếng như La Cloche Fêlée,

L'Annam, Lục tỉnh tân văn, Nông Cổ mín đàm, Tân Thế kỷ, Đông Pháp thời báo, La Tribune Indochinoise, Đuốc Nhà Nam⁽⁶⁾. Đến năm 1922, Nam Kỳ đã có 29 tờ báo tiếng Pháp, 10 tờ tiếng Việt; năm 1925 có 38 tờ tiếng Pháp, 11 tờ tiếng Việt, năm 1929 có 44 tờ tiếng Pháp, 27 tờ tiếng Việt. So với Bắc Kỳ, báo tiếng Pháp tại Nam Kỳ ít hơn nhưng tiếng Việt thì nhiều hơn (Nguyễn Thành, 1984, tr. 31).

Để đáp ứng nhu cầu in ấn, các nhà in, nhà xuất bản, thư xã xuất hiện ngày một đông. Cho đến trước năm 1930 tại Nam Kỳ đã có một số nhà xuất bản, nhà in, thư quán như: Nguyễn Văn Viết, Union (sau là Nguyễn Văn Cửa), Bảo Tồn thư xã, Đức Lưu Phương, Tín Đức thư xã, Thạch Thị Mậu, Xưa Nay, Cường Học thư xã, Tân Việt thư xã... Những cơ sở xuất bản này thường xuyên xuất bản các loại sách dịch từ Trung Quốc, Pháp và các nước khác; hay các sáng tác của đội ngũ nhà văn lúc bấy giờ. Về ngôn ngữ, sách xuất bản lúc này có cả tiếng Pháp lẫn Quốc ngữ.

Trong thời gian này, văn học Nam Kỳ đã tạo nên nét đặc sắc riêng với các nhà văn nổi tiếng như Nguyễn Thanh Long, Hồ Biểu Chánh, Phạm Công Bình. Trên địa hạt hội họa, điêu khắc, Nam Kỳ đã có những người hoạt động nghệ thuật nổi tiếng, như họa sĩ sơn mài Huỳnh Văn Gấm, họa sĩ Lê Văn Đệ, họa sĩ, nhà điêu khắc Trần Văn Lắm. Chiếm số lượng khá đông là các nghệ sĩ, soạn giả, tài tử cải lương Nam Bộ. Một số có trình độ học vấn cao, số khác đi lên từ quá trình tự học.

Lực lượng học sinh sinh viên cũng có thể được xem là một bộ phận của trí thức, và là lực lượng bổ sung cho đội ngũ trí thức nhiều thời kỳ.

Nhóm hoạt động trên lĩnh vực tôn giáo
Ngô Văn Chiêu (Tri phủ), Lê Văn Trung (thư ký), Phạm Công Tắc (thư ký), Dương Văn Giáo (luật sư), Cao Triều Phát, Lê Văn Hoạch (bác sĩ), Nguyễn Văn Ca (đốc phủ), Nguyễn Phan Long (nhà báo, nhà chính trị), Lê Thế Vĩnh (nhà văn), Trần Văn Quế (giáo sư trung học) (Nguyễn Thị Hồng Cúc, 1996, tr. 104)... là những người sáng lập hoặc tham gia đạo Cao Đài. Về Phật giáo tiêu biểu có các sư Thiện Chiếu (sáng lập từ Phật hóa Tân Thanh niên) và sư Khánh Hòa (sáng lập tạp chí Pháp Âm), những người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo (1923). Phong trào đã tạo nên không khí tranh luận sôi nổi trong giới trí thức, được tờ Đông Pháp thời báo ủng hộ với nhiều bài viết. Năm 1931, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ ra đời quy tụ nhiều trí thức. Thời kỳ 1920 - 1930, cộng đồng Thiên Chúa giáo ở Việt Nam cũng trở dậy tinh thần dân tộc, ủng hộ việc tấn phong các linh mục người Việt. Tinh thần này đã đến được kết quả là vào năm 1933, Nguyễn Bá Tòng (gia đình Thiên Chúa giáo ở Gò Công) trở thành linh mục người Việt đầu tiên được tấn phong, hai năm sau đến Linh mục Hồ Ngọc Cẩn. Lễ tấn phong cho linh mục Cẩn được tổ chức ngay tại Việt Nam và bài diễn văn nhậm chức của ông cũng được trình bày bằng tiếng Việt.

4.2. Một số đặc trưng về hoạt động chính trị - xã hội

Bên cạnh các hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp, đội ngũ trí thức tân học còn thể hiện vai trò của tầng lớp mình qua các hoạt động chính trị - xã hội, với các hình thức đặc trưng như tranh luận xã hội, diễn thuyết, mít tinh, biểu tình, lập hội nhóm.

Tranh luận, diễn thuyết

Đây là một loại hình hoạt động phổ biến của trí thức ở Nam Kỳ, dựa trên những tính chất về văn hóa, dân cư đặc thù như tính “đa dạng”, “hỗn hợp” (space of heterogeneity) và có một môi trường “không gian công” (public sphere) nhất định (do Nam Kỳ được hưởng chế độ thuộc địa)⁽⁷⁾. Hoạt động này có vai trò quan trọng trong việc trao đổi quan điểm, thúc đẩy thái độ và hoạt động của từng cá nhân, từng nhóm và cả đội ngũ trí thức. Tranh luận được người ta thực hiện mọi lúc, mọi nơi, thậm chí ở cả các “vĩa hè, tiệm nước”. Có người còn xem nó như “ống nhiệt kế đo sốt đầu nóng của trăn thị dân”, “tòa án không pháp chế, phán xét theo cái gọi là công luận (phần cũng do nó tạo ra)...” (Nguyễn Văn Trấn, 2001, tr. 124). Trên các mặt báo và trong các cuộc diễn thuyết, tranh luận lại càng sôi động. Các cuộc bàn luận, tranh luận chính trị xã hội có nội dung rất đa dạng, phong phú. Nam Kỳ nổi tiếng với các cuộc tranh luận về lịch sử, thơ ca của các cây bút như Phan Khôi, Trần Huy Liệu. Bên cạnh đó là các cuộc tranh luận về chính trị và cách mạng gay gắt, như giữa

Nguyễn An Ninh, Đảng Thanh niên với Đảng Lập hiến, giữa những người theo chủ nghĩa cộng sản và phi cộng sản. Theo một số nhà nghiên cứu nước ngoài, vào thời điểm của những năm 1922 - 1924, ở Nam Kỳ đã xuất hiện một “hình thức tiếng nói” giống như *công luận* (public opinion) trong xã hội hiện đại (R.B. Smith, 1969, tr. 138).

Một hình thức hoạt động thường xuyên khác của trí thức là diễn thuyết. Về sau, diễn thuyết còn được trợ lực bởi báo chí với sự nhạy bén, nóng hổi, với các tranh luận và phản biện... Hội Khuyến học Nam Kỳ, Hội Đức trí Thể dục là những tổ chức thường xuyên đăng đàn các buổi diễn thuyết trên nhiều vấn đề như giáo dục, y tế, khoa học, bình đẳng và cả những vấn đề chính trị. Nhiều trí thức Nam Kỳ vẫn còn kể lại những buổi diễn thuyết nổi tiếng, như các buổi diễn thuyết của Nguyễn An Ninh⁽⁸⁾, của luật sư Monin⁽⁹⁾, và các yếu nhân trong Đảng Thanh niên...

Thành lập các hội đoàn trí thức tự do

Đây là một đặc điểm riêng của trí thức so với các giai tầng khác, là một chỉ dấu cho sự trưởng thành của họ như một tầng lớp. Chính phủ thuộc địa Pháp cũng cho phép thành lập các hội nhóm phi chính trị, có khi còn chủ động tổ chức và đứng sau ủng hộ một số nhóm.

Đầu thế kỷ XX, Nam Kỳ có nhiều nhóm, tổ chức xã hội nổi tiếng của trí thức, như Hội Khuyến học (1905), Hội Đức Trí thể dục (1926), Hội Nghiên

cứu Phật học (1931), Hội Nam Kỳ Tương tế chức việc nhà in (AMEIIC), Hội Dục Anh (1930), Hội Ái hữu (Liên hữu) báo giới Nam Kỳ... Ngoài ra còn có rất nhiều tổ chức hội đoàn ở các địa phương hoặc các nhóm nhỏ, như Hội Ái hữu các cựu học sinh trường Chasseloup - Laubat (1919), Hội Giáo dục tương trợ Nam Kỳ (thành lập năm 1908, đến 1918 có bảy chi nhánh tại các tỉnh và tiếp tục phát triển những năm sau) (R.B. Smith, 1972, tr.477-478). Luật sư Trịnh Đình Thảo là người nhiệt tình cổ động việc thành lập các hội đoàn của tư sản, trí thức, phụ nữ và coi đó là con đường để khẳng định sức mạnh và tự bảo vệ mình của người Việt. Bản thân các Hội đều tự ý thức về vai trò cũng như xác lập thái độ của mình trong các vấn đề xã hội, chính trị lúc bấy giờ.

Trí thức Nam Kỳ tham gia các hoạt động chính trị và đấu tranh cách mạng

Như nhiều tầng lớp khác trong xã hội, đội ngũ trí thức cũng chịu chung số phận của một dân tộc thuộc địa. Vì vậy, họ nhạy cảm với những vấn đề thời cuộc và vận mệnh dân tộc, luôn đi đầu trong các hoạt động chính trị và đấu tranh yêu nước.

Chẳng hạn hoạt động của Đảng Lập hiến đòi mở rộng quyền của người Việt thông qua cải cách chính trị. Trước đây, các Hội đồng Dân biểu thường trông chờ mệnh lệnh từ phía chính phủ. Nhưng từ 1919 trở đi, với tư tưởng lập hiến, nhiều trí thức bắt đầu tham gia tranh cử⁽¹⁰⁾ và đã đạt được một phần mục tiêu là nâng tổng

số ghế dành cho người Việt trong Hội đồng. Tuy nhiên Đảng Lập hiến và những người theo xu hướng này⁽¹¹⁾ không buộc được chính quyền thuộc địa cải cách về mặt chính trị.

Những người trí thức hoạt động cách mạng một cách chuyên nghiệp cũng xuất hiện ở Nam Kỳ từ sớm. Từ năm 1923, Nguyễn An Ninh đã tổ chức những buổi diễn thuyết và viết những bài báo chống lại các chính sách thuộc địa của Pháp trên báo La Cloche Fêlée và l'Annam. Bên cạnh ông còn có những nhân vật tiêu biểu khác như Trần Huy Liệu, Nguyễn Trọng Hy, Bùi Công Trừng, Phan Văn Trường, Cao Triều Phát. Nhóm trí thức có xu hướng cách mạng này đã tiến lên tập hợp lực lượng, thành lập các tổ chức. Tuy nhiên, những tổ chức này chỉ được tuyên bố thành lập mà chưa có tôn chỉ, mục đích, đường lối rõ ràng (Đảng Thanh niên⁽¹²⁾, Đảng Lao động⁽¹³⁾). Năm 1926, Đảng Thanh niên đã để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống chính trị Nam Kỳ với việc tổ chức các sự kiện lớn, như: đón tiếp Bùi Quang Chiêu từ Pháp trở về, để tang Phan Châu Trinh, đòi thả tự do cho Nguyễn An Ninh. Sau đó, do sự bất bõ đàn áp của Pháp, một bộ phận trí thức Nam Kỳ đã tham gia tổ chức và hoạt động trong các tổ chức đảng chính trị bí mật như Việt Nam Quốc dân đảng⁽¹⁴⁾ (Trần Huy Liệu, Tô Chấn là những đại diện cho Kỳ bộ Nam Kỳ, gia nhập năm 1928); Tân Việt cách mạng đảng⁽¹⁵⁾ (Nguyễn Khoa Văn (Hải Triều), Nguyễn Thị Minh Khai...), Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên⁽¹⁶⁾

(Nguyễn Ngọc Ba, Châu Văn Liêm, Ung Văn Khiêm...), Thanh niên Cao vọng đảng⁽¹⁷⁾. Phần lớn các tổ chức bí mật này sau đó đã gia nhập vào Đảng Cộng sản Đông Dương, được thành lập năm 1930.

5. KẾT LUẬN

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, trí thức tân học Nam Kỳ đã ra đời với tư cách một tầng lớp và có những hoạt động tích cực trong nhiều lĩnh vực. Họ phát triển với số lượng và tỉ lệ tăng dần trong dân cư, trong đó nhiều người đạt đến trình độ học vấn cao. Đội ngũ này cũng giữ vai trò ngày càng tăng trong các lĩnh vực đời sống, từ hành chính đến kinh tế, giáo dục, y tế, khoa học, báo chí, văn học nghệ thuật...

Vị thế của đội ngũ *trí thức ngày càng được khẳng định, thể hiện trên ba phương diện*. Thứ nhất, tham gia bộ máy hành chính của chính quyền thực dân: đã đảm nhận hầu hết các vị trí thư ký, thông ngôn, quản lý hành chính tại các công sở, các cơ sở tư nhân của Pháp, tham gia vào các Hội đồng Dân biểu. Họ trở thành cầu nối trung gian thiết lập mối liên hệ giữa Pháp với nhân dân bản xứ. Thứ hai, tham gia vào nhiều ngành nghề hoạt động chuyên môn trong đời sống xã hội (làm kỹ sư, bác sĩ, giáo chức, họa sĩ, nghệ sĩ,...). Họ có thể làm việc trong các cơ sở của Pháp, cũng có thể hành nghề một cách tự do. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, trí thức tân học đã trở thành biểu tượng của người có học thức trong xã hội. Việc

trở thành trí thức là một khát vọng của các gia đình Việt. Với cơ cấu nghề nghiệp và lĩnh vực hoạt động xã hội ngày càng đa dạng, tiếng nói trí thức tân học từ đây cũng trở thành tiếng nói đại diện cho xã hội, có phần chịu trách nhiệm về các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, như kinh tế, giáo dục, y tế, luật pháp. Thứ ba, nhiều trí thức tân học đã tham gia vào cuộc vận động giải phóng dân tộc, trở thành những người sáng lập và hoạt

động trong các tổ chức chính trị xã hội tiến bộ. Thái độ của những trí thức này bắt nguồn từ tinh thần quốc gia dân tộc được truyền lại từ thế hệ trước; và từ những giá trị của văn hóa giáo dục phương Tây (tinh thần pháp luật, ý thức dân chủ, công bằng, bác ái). Được hấp thu hai tinh thần đó trong mình, nhiều trí thức bắt đầu dần thân để trở thành những người dẫn dắt dân tộc trong cuộc đấu tranh giải phóng. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Tân học chỉ các khuynh hướng tư tưởng, văn hóa, giáo dục chịu ảnh hưởng của phương Tây tại các nước phương Đông thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

⁽²⁾ Cách gọi “những người trí thức” (intellectuals) khác với khái niệm “tầng lớp trí thức” (elite, hay intellectual elite). Gọi tầng lớp là khi lực lượng đó đã đạt đến một sự phát triển nhất định về số lượng và có những đặc tính chung về xã hội như trình độ, hoạt động... Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất có thể nói trí thức đã hình thành một tầng lớp, và trí thức Nam Kỳ là một bộ phận (đội ngũ) trong tầng lớp đó (cùng với bộ phận trí thức Bắc Kỳ, Trung Kỳ). Vì vậy, bài viết sử dụng thuật ngữ “đội ngũ” thay vì dùng từ “tầng lớp” là để diễn đạt cách hiểu này.

⁽³⁾ Tác giả cho biết tập sách này rất hiếm, được chụp từ một vi phim tại Trung tâm East-West Centre, Honolulu (quyển sách được xếp theo mẫu tự ABC và không đánh số trang). Tuy nhiên trong bài viết của mình, tác giả không cung cấp danh sách cụ thể mà chỉ dùng danh sách để phân tích và nêu những nhận định.

⁽⁴⁾ Muốn nhập tịch Pháp, ứng viên phải chứng minh mình có một trình độ học thức cao. Đó là một trong những tiêu chí để xem xét, gồm: được nhận làm con nuôi trong một gia đình Pháp, kết hôn với một công dân Pháp, có chứng chỉ của một trường trung học Pháp, phục vụ trong quân đội Pháp. Việc gia nhập Thiên Chúa giáo cũng được xem là cơ sở để xem xét khả năng một người có thể nhập quốc tịch Pháp.

⁽⁵⁾ Như tham gia trong các Ban Tu thư, Ban Huấn luyện, Ban Giáo sát, Ban Giáo huấn, Ban Cổ động... của Hội Truyền bá Quốc ngữ tại Nam Kỳ năm 1944 (Huỳnh Tấn Phát, giáo sư Nguyễn Văn Chì, Phạm Thiều, Trần Văn Hanh, Nguyễn Văn Duyên, Hồ Văn Lái (Trường Petrus Ký), Hồ Đắc Thăng (Trường Nguyễn Văn Khuê), Trần Văn Các, Hương Trà (Bằng Giang - Trường Huỳnh Khương Ninh), đốc học Huỳnh Văn Y (Trường Nữ tiểu học Tân Định), Trần Thị Lành (Trường Nữ học đường - Áo Tím). Còn luật sư Trịnh Đình Thảo đã tham gia phong trào cùng các trí thức cách mạng từ rất sớm...

⁽⁶⁾ Ngoài ra, còn có những tờ báo khác như Sài thành họa báo, Văn học tuần san, Tiểu thuyết thứ sáu, Tiểu thuyết Nam Kỳ, Truyện ngắn nhi đồng, Tiểu thuyết Sài Gòn, Sài

Gòn tiểu thuyết, Nghệ thuật, Vẽ đẹp, Thần bí tạp chí, Ảo thuật tạp chí... (là những tờ hoạt động văn chương, nghệ thuật). Báo riêng cho các giới, các ngành, lĩnh vực sinh hoạt cũng xuất hiện nhiều như: Nữ giới chung, Đàn bà mới, Nữ lưu, Nữ công tạp chí, Nữ giới, Y học tân thanh, Pháp luật cổ vấn, Công giáo tiến hành, Đông Dương báo, Cao Đài đại đạo Tam Kỳ phổ độ, Sài thành, Sài Gòn, Công luận, Điện tín...

⁽⁷⁾ Thuật ngữ Heterogeneity về cơ bản có thể được hiểu, hoặc dịch là đa dạng hoặc hỗn hợp. Khái niệm không gian công (public sphere) là khái niệm của nhà triết học Habermas (một triết gia Đức), muốn nói đến một môi trường với những điều kiện cần thiết về chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục... để tạo nên những hoạt động tranh luận, chất vấn, công khai, nhất là môi trường hoạt động của trí thức. Một số nhà nghiên cứu nước ngoài như Benedict Anderson, P.M.F. Peycam... đã nhìn nhận môi trường xã hội Nam Kỳ (đặc trưng nhất là Sài Gòn) mang tính chất của môi trường không gian công.

⁽⁸⁾ Hai bài thuyết trình mang tên *Một nền văn hóa cho người Việt Nam* (Une culture pour les Annamites) và *Lý tưởng của thanh niên An Nam* (L'Idéal de la Jeunesse Anamites) sau đó được in thành sách và phổ biến rộng rãi trong thanh niên.

⁽⁹⁾ Luật sư Monin là người thuộc Đảng Xã hội Pháp, có chân trong Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Ông từng ra tranh cử ghế Dân biểu Nam Kỳ tại Hạ viện Pháp và được đông đảo các nhóm thanh niên trí thức Nam Kỳ ủng hộ nhưng không thắng được Outrey. Luật sư Monin là người có tinh thần tiến bộ, ủng hộ nhân dân các nước thuộc địa, có mối quan hệ mật thiết với trí thức Nam Kỳ lúc bấy giờ. Ông cũng thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ, nói chuyện và diễn thuyết trước trí thức Nam Kỳ về nhiều vấn đề chính trị như tự do dân chủ, Hiến pháp của cách mạng Pháp, đời sống xã hội.

⁽¹⁰⁾ Ở Nam Kỳ có các hội đồng như Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (thành lập năm 1880), hội đồng các tỉnh, thành phố như Hội đồng đô thị Sài Gòn (thành lập năm 1870) và các hội đồng tư vấn. Mỗi hội đồng đều bao gồm các ủy viên người Pháp và các ủy viên người Việt. Hội đồng Quản hạt ban đầu gồm 10 hội viên người Pháp và sáu hội viên người Việt, về sau số hội viên người Việt tăng lên 10 trên 24 ghế vào thời kỳ của Toàn quyền Maurice Long (1922). Ngoài ra các hội đồng tư vấn cũng được thành lập như Đại Hội đồng Kinh tế và tài chính Đông Dương (thành lập năm 1928) thường có 17, 18 hội viên người Việt).

⁽¹¹⁾ Tổ chức chính trị công khai được thành lập (khoảng năm 1919) bởi các nhóm trí thức thượng lưu Nam Kỳ, như nhóm Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long.

⁽¹²⁾ Tổ chức chính trị công khai của thanh niên trí thức Nam Kỳ, được thành lập năm 1926 bởi những người như Nguyễn Trọng Hy, Trần Huy Liệu, Bùi Công Trừng, Phan Trường Mạnh...

⁽¹³⁾ Tổ chức chính trị bí mật của một nhóm thanh niên trí thức Nam Kỳ, được tuyên bố thành lập năm 1926 bởi Cao Triều Phát, Cao Hải Để...

⁽¹⁴⁾ Tổ chức chính trị bí mật theo con đường cách mạng tư sản được thành lập năm 1927 bởi những người như Nguyễn Khắc Nhu, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Thái Học.

⁽¹⁵⁾ Tổ chức chính trị bí mật được thành lập bởi các nhóm trí thức, học sinh, sinh viên. mang tên Tân Việt Cách mạng Đảng năm 1927. Trong quá trình hoạt động đã chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản và một bộ phận của tổ chức này đã thành lập nên Đông

Dương Cộng sản Liên đoàn.

⁽¹⁶⁾ Tổ chức chính trị bí mật của thanh niên trí thức Việt Nam, được Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng Châu (Trung Quốc) năm 1925, nhằm đào tạo cán bộ, tuyên truyền giáo dục chủ nghĩa Marx - Lênine và chuẩn bị cho thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

⁽¹⁷⁾ Tổ chức chính trị bí mật của quần chúng Nam Kỳ do Nguyễn An Ninh thành lập (từ năm 1926), còn có tên gọi là Hội kín Nguyễn An Ninh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Cù Thị Dung. 2011. *Hoạt động giáo dục ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc 1862 - 1945*. TPHCM: luận văn thạc sĩ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TPHCM.
2. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước. 2014. *Kỷ yếu hội thảo Tài liệu Phong Phú Thống đốc Nam Kỳ - tiềm năng di sản tư liệu*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
3. Hồ Sơn Diệp. 2003. *Trí thức Nam bộ trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
4. Lại Nguyên Ân. 2003. *Phan Khôi tác phẩm đăng báo 1928*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
5. Nguyễn Công Bình. 1959. *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*. Hà Nội: Nxb. Văn Sử Địa.
6. Nguyễn Đình Thống. 2012. *Trí thức Việt Nam trong tiến trình giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX (1900 - 1945)*, TPHCM: Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
7. Nguyễn Khánh Toàn. 1985. *Lịch sử Việt Nam - tập 2*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
8. Nguyễn Phan Quang. 1998. *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định từ 1859 - 1945*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
9. Nguyễn Q. Thắng. 1998. *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.
10. Nguyễn Q. Thắng. 2006. *Phong trào Duy tân các khuôn mặt tiêu biểu*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
11. Nguyễn Thành. 1984. *Báo chí cách mạng Việt Nam 1925 - 1945*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
12. Nguyễn Thế Anh. 2008. *Việt Nam thời Pháp đô hộ*. TPHCM: Nxb. Văn học.
13. Nguyễn Thị Hồng Cúc. 1996. *Kinh tế xã hội Sài Gòn thời Pháp thuộc*. TPHCM: Luận văn thạc sĩ. Viện Khoa học xã hội tại TPHCM.
14. Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Quốc Bảo. 2001. *Một số vấn đề về trí thức Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Lao động.
15. Nguyễn Văn Trấn. 2001. *Hồi ký Chúng tôi làm báo*. TPHCM: Nxb. Văn nghệ TPHCM.
16. Nhiều tác giả. 2013. *Địa chí Đồng Tháp*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
17. Peycam, P.M.F. 2012. *The Birth of Vietnamese Political Journalism, Saigon 1916 - 1930*. New York: Columbia University Press.

18. Phan Trọng Báu. 2006. *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*. Đà Nẵng. Nxb. Giáo dục.
19. Smith, R. B. 1972. *The Vietnamese Élite of French Cochinchina, 1943*. Modern Asian Studies, Vol. 6, No. 4.
20. Smith, R.B. 1969. *Bui Quang Chiêu and the Constitutionalist Party in French Cochinchina, 1917 - 1930*, Mosdern Asian Studies, Vol. 3, No. 2.
21. Sở An ninh Nam Kỳ. 1927. *Công văn gửi Nha An ninh ngày 13/3/1927*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Thống đốc Nam Kỳ, HS số IIA45/205(7).
22. Sơn Nam. 2007. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
23. Trần Hữu Quang. 2016. *Tìm hiểu khái niệm trí thức*. Tạp chí Khoa học Xã hội, số 1(209)2016.
24. Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng, Nguyễn Văn Phú, Tạ Phong Châu. 1972. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập II. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
25. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình (chủ biên). 1988. *Địa chí văn hóa TPHCM, Tập I: Lịch sử*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
26. Trịnh Văn Thảo. 2013. *Ba thế hệ trí thức người Việt (nghiên cứu lịch sử xã hội)*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
27. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học. 1999. *Văn xuôi Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX* - tập 1. TPHCM: Nxb. Văn nghệ.
28. Vương Hồng Sển. 1992. *Hơn nửa đời hư*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.